Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN YÊN MÔ - TỈNH NINH BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính															
					TT Yên Thịnh	Xã Khánh Dương	Xã Khánh Thịnh	Xã Khánh Thượng	Xã Mai Sơn	Xã Yên Đồng	Xã Yên Hòa	Xã Yên Hưng	Xã Yên Lâm	Xã Yên Mạc	Xã Yên Mỹ	Xã Yên Nhân	Xã Yên Phong	Xã Yên Thái	Xã Yên Thành	Xã yên Thắng	Xã Yên Từ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(...)*		*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
I	**LOẠI ĐẤT**																			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**14,609.78**	**100.00**	**746.75**	**551.23**	**418.82**	**940.40**	**433.19**	**2,849.36**	**802.03**	**341.09**	**783.78**	**799.76**	**475.51**	**1,106.98**	**801.04**	**1,024.31**	**886.69**	**1,159.26**	**489.58**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10,031.73**	**68.66**	**473.22**	**400.09**	**286.74**	**582.92**	**208.16**	**2,248.50**	**546.64**	**231.22**	**494.45**	**571.68**	**343.10**	**753.73**	**582.43**	**708.99**	**518.17**	**764.66**	**317.04**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,015.46	48.02	376.15	322.59	269.87	498.10	168.78	667.67	482.46	201.85	425.73	430.73	289.76	691.98	477.81	483.71	391.14	567.91	269.21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	6,631.71	45.39	*353.77*	*315.32*	*266.61*	*476.33*	*150.09*	*631.21*	*466.22*	*201.85*	*415.34*	*423.68*	*289.76*	*681.84*	*414.02*	*433.83*	*323.87*	*522.39*	*265.59*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	478.82	3.28	49.61	39.10	2.12	22.31	9.98	36.59	19.54	12.72	18.76	93.74	7.74	10.56	25.33	19.11	23.96	73.78	13.87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	420.51	2.88	22.17	10.83	3.25	25.42	13.75	100.27	17.35	4.47	23.46	21.97	16.87	28.99	30.53	18.37	27.32	39.36	16.13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,639.52	11.22						1,364.81								179.71	58.27	36.73	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.01	0.06						7.10										1.91	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	451.64	3.09	21.77	27.58	11.24	35.95	11.71	72.07	26.12	12.19	26.49	22.36	28.59	22.02	46.61	7.33	16.82	44.97	17.83
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16.78	0.11	3.51		0.26	1.14	3.94		1.17			2.89	0.13	0.17	2.14	0.77	0.66		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,111.61**	**28.14**	**266.29**	**145.24**	**118.05**	**288.48**	**210.67**	**550.28**	**233.76**	**105.16**	**201.86**	**186.05**	**129.35**	**325.97**	**213.16**	**273.47**	**314.09**	**382.58**	**167.16**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18.21	0.12	0.50				0.20										7.24	10.26	
2.2	Đất an ninh	CAN	57.40	0.39	0.96				56.44												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58.60	0.40				49.36	9.24												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8.23	0.06	1.91	0.11	0.37	0.32	0.39	0.25	0.14	0.18	0.60	1.51	0.03	0.72	0.98	0.28	0.10	0.16	0.20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45.42	0.31	13.67	1.03		0.79	10.23	0.35	0.48		13.22	0.84	1.19	0.47	0.32	0.44	2.02		0.37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26.02	0.18				2.25		6.38			3.18					11.66	2.54		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53.80	0.37	11.60	2.33		4.67	8.88	6.01	3.83			1.75			5.45		5.60		3.69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,117.15	14.49	154.24	80.31	76.43	144.57	82.87	146.48	152.34	67.19	114.71	105.23	78.41	194.35	122.04	153.34	183.38	171.01	90.24
	Trong đó:																				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,095.14*	*7.50*	*82.87*	*47.88*	*33.08*	*75.52*	*55.79*	*85.51*	*70.97*	*45.51*	*68.52*	*53.42*	*49.58*	*88.47*	*65.12*	*72.90*	*73.13*	*82.40*	*44.45*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*553.74*	*3.79*	*36.24*	*18.38*	*26.82*	*33.61*	*10.55*	*41.80*	*50.05*	*11.87*	*25.99*	*28.02*	*14.99*	*75.84*	*32.44*	*48.82*	*28.40*	*43.65*	*26.28*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*17.41*	0.12	*1.86*	*0.81*	*0.46*	*0.86*	*0.75*	*1.75*	*0.80*	*0.28*	*0.92*	*0.37*	*1.25*	*1.14*	*1.51*	*1.22*	*1.06*	*1.25*	*1.11*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*7.99*	0.05	*4.12*	*0.37*	*0.09*	*0.10*	*0.15*	*0.07*	*0.11*	*0.36*	*0.40*	*0.56*	*0.08*	*0.57*	*0.48*	*0.11*	*0.12*	*0.19*	*0.10*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*53.91*	0.37	*5.59*	*1.80*	*1.71*	*5.42*	*1.57*	*3.71*	*3.40*	*1.32*	*2.74*	*5.61*	*2.77*	*4.74*	*4.10*	*1.90*	*2.76*	*2.55*	*2.23*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*100.18*	0.69	*3.24*	*0.31*	*1.35*	*1.29*	*0.40*	*0.47*	*2.92*	*0.60*	*0.97*	*0.95*	*0.95*	*1.45*	*1.59*	*0.53*	*64.60*	*17.20*	*1.36*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1.08*	*0.01*	*0.01*	*0.01*		*0.03*	*0.38*		*0.22*			*0.01*	*0.17*	*0.01*	*0.03*	*0.02*	*0.02*	*0.11*	*0.06*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0.45*	*0.00*	*0.10*	*0.02*	*0.01*	*0.01*		*0.16*	*0.01*	*0.01*	*0.02*		*0.04*	*0.02*	*0.01*	*0.01*	*0.02*		*0.01*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																			
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																			
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*1.44*	*0.01*		*0.11*	*0.10*				*0.20*			*0.24*	*0.05*	*0.25*	*0.09*		*0.11*	*0.03*	*0.26*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*25.46*	*0.17*	*1.29*	*1.03*	*2.12*	*1.66*	*0.81*	*1.34*	*2.08*	*0.92*	*3.42*	*0.33*	*0.44*	*1.67*	*2.43*	*0.67*	*1.59*	*2.23*	*1.44*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*254.16*	*1.74*	*18.07*	*9.39*	*10.51*	*25.95*	*11.04*	*11.54*	*21.59*	*6.17*	*11.28*	*15.42*	*7.70*	*20.08*	*14.03*	*27.16*	*11.49*	*20.50*	*12.24*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																			
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																			
-	*Đất chợ*	*DCH*	*4.72*	*0.03*	*0.84*	*0.20*	*0.17*	*0.14*	*0.34*	*0.15*		*0.15*	*0.44*	*0.31*		*0.11*	*0.21*		*0.09*	*0.89*	*0.70*
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*0.03*	*0.00*					*0.03*												
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	*1.45*	*0.01*					*1.07*						*0.39*						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	806.56	5.52		42.31	29.10	54.16	30.09	55.04	53.35	28.62	55.75	49.82	39.88	85.41	69.42	45.16	49.92	67.79	50.75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66.24	0.45	66.24																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.52	0.10	5.85	0.30	0.55	0.67	0.52	0.62	0.57	0.72	0.50	0.46	1.00	0.60	0.43	0.27	0.45	0.66	0.34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21.58	0.15	1.67	0.51	0.66	0.76	0.30	0.89	1.50	0.89	1.81	2.75	0.68	2.79	0.90	0.90	1.86	1.62	1.09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	272.00	1.86	9.66	18.34	10.93	30.90	9.25	9.27	21.55	7.57	12.08	23.69	8.17	41.64	13.57	14.80	9.66	10.45	20.48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543.61	3.72				0.03		324.97							0.05	46.61	51.32	120.64	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2.28	0.02					2.28												
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**466.43**	**3.19**	**7.25**	**5.90**	**14.03**	**69.00**	**14.36**	**50.59**	**21.64**	**4.70**	**87.47**	**42.03**	**3.06**	**27.28**	**5.45**	**41.85**	**54.42**	**12.02**	**5.38**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	261.79	1.79	7.25	5.90	14.03	60.90	11.30	39.04	17.28	4.70	14.24	10.54	3.06	27.28	5.45	18.56	10.28	6.60	5.38
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	17.93	0.12						11.55									2.54	3.84	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	186.71	1.28				8.11	3.06		4.36		73.23	31.48				23.29	41.60	1.58	
II	***Khu chức năng***																				
1	***Đất khu coong nghệ cao***	***KCN***																			
2	***Đất khu kinh tế****	***KKT***																			
3	***Đất đô thị***	***KDT***																			
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***																			
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***																			
6	***Khu du lịch***	***KDL***																			
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***																			
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***																			
9	***Khu đô thị***	***DTC***																			
10	***Khu thương mại dịch vụ***	***KTM***																			
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***																			

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*